

Số: 191/QĐ-THPM

Bình Dương, ngày 04 tháng 06 năm 2026

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách nhà nước  
năm 2026 của Trường Tiểu học Phú Mỹ

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TIỂU HỌC HÒA PHÚ

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 09/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1222/QĐ-UBND ngày 26/05/2026 của UBND Phường Bình Dương về việc điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026 cho các cơ quan, đơn vị cấp phường (lần 3);

Xét đề nghị của bộ phận kế toán;

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu điều chỉnh dự toán thu, chi ngân nhà nước năm 2026 của Trường Tiểu học Phú Mỹ (theo các biểu đính kèm);

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Bộ phận Tài chính và bộ phận có liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ phận TC;
- Lưu: VT./.

HIỆU TRƯỞNG



Lê Thị Hồng Châu

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Năm 2026

(Kèm theo Quyết định số .../QĐ-THPM ngày 04/6/2026 của TH Phú Mỹ)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đơn vị: Triệu đồng

| STT        | Nội dung                                                                                      | Dự toán được giao |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| 1          | 2                                                                                             | 3                 |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                                            |                   |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                                                                     |                   |
| 1          | Lệ phí                                                                                        |                   |
| 2          | Phí                                                                                           |                   |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại</b>                                         |                   |
| <b>I</b>   | <b>Chi sự nghiệp</b>                                                                          |                   |
| a          | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |                   |
| b          | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       |                   |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                                 |                   |
| a          | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ                                                         |                   |
| b          | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ                                                   |                   |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>                                                  |                   |
| 1          | Lệ phí                                                                                        |                   |
| 2          | Phí                                                                                           |                   |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                                                         | <b>37.639</b>     |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                                                             | <b>37.639</b>     |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                                                 |                   |
| 1.1        | Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ                                                         |                   |
| 1.2        | Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ                                                   |                   |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</b>                   |                   |
| <b>2.1</b> | <b>Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ</b>                                         |                   |
| -          | Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ       |                   |
| -          | Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ |                   |
| 2.2        | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |                   |
| <b>2.3</b> | <b>Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ</b>                                                |                   |
| -          | Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo                                                 |                   |
| -          | Nhiệm vụ chuyển đổi số                                                                        |                   |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo</b>                                                        | <b>37.639</b>     |
| 3.1        | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             | 18.544            |
| 3.2        | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       | 19.095            |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                                                 |                   |
| 4.1        | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |                   |
| 4.2        | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                                       |                   |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                                                                     |                   |
| 5.1        | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                                             |                   |

| STT  | Nội dung                                                                    | Dự toán được giao |
|------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| 1    | 2                                                                           | 3                 |
| 5.2  | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                     |                   |
| 6    | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                                                |                   |
| 6.1  | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                           |                   |
| 6.2  | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                     |                   |
| 7    | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                                      |                   |
| 7.1  | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                           |                   |
| 7.2  | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                     |                   |
| 8    | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                                      |                   |
| 8.1  | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                           |                   |
| 8.2  | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                     |                   |
| 9    | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>                     |                   |
| 9.1  | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                           |                   |
| 9.2  | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                     |                   |
| 10   | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                                       |                   |
| 10.1 | Kinh phí thường xuyên giao tự chủ                                           |                   |
| 10.2 | Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ                                     |                   |
| II   | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                                                   |                   |
| 1    | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                               |                   |
| 2    | <b>Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</b> |                   |
| 3    | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo</b>                                      |                   |
| 4    | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                               |                   |
| 5    | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                                                   |                   |
| 6    | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                                                |                   |
| 7    | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                                      |                   |
| 8    | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                                      |                   |
| 9    | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>                     |                   |
| 10   | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                                       |                   |
| III  | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                                              |                   |
| 1    | <b>Chi quản lý hành chính</b>                                               |                   |
| 2    | <b>Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số</b> |                   |
| 3    | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>                          |                   |
| 4    | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>                               |                   |
| 5    | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                                                   |                   |
| 6    | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                                                |                   |
| 7    | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                                      |                   |
| 8    | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                                      |                   |
| 9    | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>                     |                   |

| STT | Nội dung                       | Dự toán được giao |
|-----|--------------------------------|-------------------|
| 1   | 2                              | 3                 |
| 10  | Chi sự nghiệp thể dục thể thao |                   |

Ngày 24 tháng 6 năm 2026

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(Chữ ký, dấu)



**Lê Thị Hồng Châu**



Số: 1222/QĐ-UBND

Bình Dương, ngày 26 tháng 5 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,  
dự toán thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026  
cho các cơ quan, đơn vị cấp phường (lần 3)

**ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 483/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc dự toán thu ngân sách nhà nước; dự toán thu, chi ngân sách năm 2026 của Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 484/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về phân bổ dự toán ngân sách Thành phố Hồ Chí Minh năm 2026,

Căn cứ Quyết định số 3199/QĐ-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 01 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc điều chỉnh giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 2589/QĐ-UBND ngày 30 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước, thu, chi ngân sách địa phương năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường Bình Dương về việc dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi và phân bổ ngân sách phường Bình Dương năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 1588/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của Ủy ban nhân dân phường Bình Dương về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026 cho các cơ quan, đơn vị cấp phường;

Căn cứ Quyết định số 1657/QĐ-UBND ngày 25/12/2025 của Ủy ban nhân dân phường Bình Dương về việc đính chính Quyết định số 1588/QĐ-UBND ngày 18/12/2025 của Ủy ban nhân dân phường Bình Dương về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026 cho các cơ quan, đơn vị cấp phường;

Căn cứ Quyết định số 01/QĐ-UBND ngày 05/01/2026 của Ủy ban nhân dân phường Bình Dương về việc điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026 cho các cơ quan, đơn vị cấp phường (lần 1);

Căn cứ Quyết định số 209/QĐ-UBND ngày 31/01/2026 của Ủy ban nhân dân phường Bình Dương về việc điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026 cho các cơ quan, đơn vị cấp phường (lần 2);

Căn cứ Quyết định số 558/QĐ-UBND ngày 27/3/2026 của Ủy ban nhân dân phường Bình Dương về việc giao dự toán tạm cấp ngân sách nhà nước năm 2026 cho Trạm y tế trực thuộc Ủy ban nhân dân phường.

Xét đề nghị của phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường tại Tờ trình số 450/TTr-KTKTĐT ngày 25/5/2026 về việc điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2026 cho các cơ quan, đơn vị cấp phường và ý kiến thống nhất của các thành viên Ủy ban nhân dân phường.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Điều chỉnh dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026 cho các cơ quan, đơn vị cấp phường.

(Đính kèm phụ lục số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27).

**Điều 2.** Căn cứ dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026 được giao, đề nghị các cơ quan, đơn vị cấp phường tổ chức thực hiện dự toán đúng theo quy định của Luật ngân sách Nhà nước và các chính sách, chế độ hiện hành. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, địa phương sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện công khai, minh bạch và nâng cao hiệu quả trong công tác quản lý, sử dụng ngân sách trong phạm vi được giao.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng HĐND - UBND phường, Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. *Valu*

Nơi nhận: *2*

- Như điều 3;
- Đảng ủy, TT.HĐND phường;
- Chủ tịch, các PCT.UBND phường;
- KBNN khu vực II - Phòng giao dịch số 17;
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH



Võ Chí Thành

**PHỤ LỤC 20**  
**GIAO DƯ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2026**  
 Đơn vị: Trường Tiểu học Phú Mỹ  
 MSQHNS: 1045539 - Chương 822

**Kho bạc nhà nước nơi giao dịch: Kho bạc nhà nước khu vực II - Phòng giao dịch số 17**  
 (Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày của UBND phường Bình Dương)

ĐVT: Triệu đồng

| STT       | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                            | Mã loại - khoản | Mã nguồn NSNN | Dự toán phân bổ năm 2026 | TK 10% CCTL giữ lại NS | TK thêm 10% (NQ245/2025/QH15) | Dự toán giao năm 2026 | Điều chỉnh đợt này | Dự toán năm 2026 |                        |                 |              |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|--------------------------|------------------------|-------------------------------|-----------------------|--------------------|------------------|------------------------|-----------------|--------------|
|           |                                                                                                                                                                                                                                                     |                 |               |                          |                        |                               |                       |                    | Dự toán phân bổ  | TK 10% CCTL giữ lại NS | TK thêm 10% CTX | Dự toán giao |
| A         | B                                                                                                                                                                                                                                                   | C               | D             | 1                        | 2                      | 3                             | 4=1-2-3               | 5                  | 6=1+5            | 7                      | 8               | 9=6-7-8      |
| <b>I</b>  | <b>Tổng số thu, chi sự nghiệp; thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí</b>                                                                                                                                                                               |                 |               |                          |                        |                               |                       |                    |                  |                        |                 |              |
| 1         | Số thu sự nghiệp                                                                                                                                                                                                                                    |                 |               |                          |                        |                               |                       | 1.772              | 1.772            |                        |                 | 1.772        |
|           | -Thu cấp bù miễn Học phí năm học 2025-2026 theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ và Nghị quyết 40/2025/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của HĐND TP HCM: 0,08 triệu đồng/hs x 2.461hs x 9th                                              |                 |               |                          |                        |                               |                       | 1.772              | 1.772            |                        |                 | 1.772        |
| 2         | Chi từ nguồn thu sự nghiệp                                                                                                                                                                                                                          |                 |               |                          |                        |                               |                       | 1.772              | 1.772            |                        |                 | 1.772        |
|           | - Chi cấp bù miễn Học phí năm học 2025-2026 theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ và Nghị quyết 40/2025/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của HĐND TP HCM: 0,08 triệu đồng/hs x 2.461hs x 9th (tài khoản tiền gửi tại kho bạc của đơn vị) |                 |               |                          |                        |                               |                       | 1.772              | 1.772            |                        |                 | 1.772        |
| <b>II</b> | <b>Dự toán chi ngân sách Nhà nước</b>                                                                                                                                                                                                               |                 |               | 41.047                   | 447                    | 402                           | 40.198                | -2.559             | 38.488           | 447                    | 402             | 37.639       |
| 1         | Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo                                                                                                                                                                                                                       |                 |               | 41.047                   | 447                    | 402                           | 40.198                | -2.559             | 38.488           | 447                    | 402             | 37.639       |
| 1.1       | Bậc Tiểu học                                                                                                                                                                                                                                        |                 |               | 41.047                   | 447                    | 402                           | 40.198                | -2.559             | 38.488           | 447                    | 402             | 37.639       |
| 1.1.1     | Kinh phí tự chủ                                                                                                                                                                                                                                     | 070-072         | 13            | 21.793                   | 363                    | 327                           | 21.103                | -2.559             | 19.234           | 363                    | 327             | 18.544       |
| *         | * Mã nguồn 13                                                                                                                                                                                                                                       |                 |               | 21.793                   | 363                    | 327                           | 21.103                | -2.559             | 19.234           | 363                    | 327             | 18.544       |
|           | * Chi con người (lương BC + HĐ 111 chuyên môn + biên chế chưa tuyển):                                                                                                                                                                               |                 |               | 18.161                   |                        |                               | 18.161                |                    | 18.161           |                        |                 | 18.161       |
|           | - Lương biên chế: 89 người                                                                                                                                                                                                                          |                 |               | 17.646                   |                        |                               | 17.646                |                    | 17.646           |                        |                 | 17.646       |
|           | + Lương biên chế thực tế (lương, PC chức vụ, PCVK, PC thâm niên): 89 biên chế                                                                                                                                                                       |                 |               | 13.908                   |                        |                               | 13.908                |                    | 13.908           |                        |                 | 13.908       |
|           | + Phụ cấp trách nhiệm, PC ưu đãi                                                                                                                                                                                                                    |                 |               | 3.392                    |                        |                               | 3.392                 |                    | 3.392            |                        |                 | 3.392        |

|       |                                                                                                                                                                                        | Mã      | Mã | Dự toán | TK<br>10% | TK thêm<br>10% | Dự toán | Điều chỉnh | Dự toán năm 2026 |     |     |        |
|-------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----|---------|-----------|----------------|---------|------------|------------------|-----|-----|--------|
|       | + Tăng 2% do nâng lương định kỳ                                                                                                                                                        |         |    | 346     |           |                | 346     |            | 346              |     |     | 346    |
|       | - Lương biên chế chưa tuyển theo Quyết định phân bổ số 4439/QĐ-UBND ngày 20/9/2024 (5 BC) <i>Lương bậc 1: Hệ số 2,34 x 12 th x 2,34tr x 121,5% x 5 người + (2,34*2,34*12*35%)</i>      |         |    | 515     |           |                | 515     |            | 515              |     |     | 515    |
|       | <b>*Giảm trừ lương</b>                                                                                                                                                                 |         |    |         |           |                |         | -1.024     | -1.024           |     |     | -1.024 |
|       | - Giảm trừ 40 % bù lương miễn học phí năm 2025 theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ và Nghị quyết 40/2025/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của HĐND TP HCM (40 %* 787tr)   |         |    |         |           |                |         | -315       | -315             |     |     | -315   |
|       | - Giảm trừ 40 % bù lương miễn học phí năm 2026 theo Nghị định 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ và Nghị quyết 40/2025/NQ-HĐND ngày 29/9/2025 của HĐND TP HCM (40 %* 1.772tr) |         |    |         |           |                |         | -709       | -709             |     |     | -709   |
| *     | <b>*Chi hoạt động (NQ52/2025/NQ-HĐND):</b> chi hoạt động thường xuyên(Quỹ tiền lương BC= ( lương biên chế+ lương biên chế còn thiếu) x 20%) = (17.464+515) x 20%)                      |         |    | 3.632   | 363       | 327            | 2.942   |            | 3.632            | 363 | 327 | 2.942  |
|       | <b>* Giảm trừ hoạt động</b>                                                                                                                                                            |         |    |         |           |                |         | -1.535     | -1.535           | 0   | 0   | -1.535 |
|       | - Giảm trừ chi hoạt động từ nguồn thu học phí năm 2025 (60 %* 787tr)                                                                                                                   |         |    |         |           |                |         | -472       | -472             |     |     | -472   |
|       | - Giảm trừ chi hoạt động từ nguồn thu học phí năm 2026 (60 %* 1.772tr)                                                                                                                 |         |    |         |           |                |         | -1.063     | -1.063           |     |     | -1.063 |
| 1.1.2 | <b>Kinh phí không tự chủ</b>                                                                                                                                                           |         |    | 19.254  | 84        | 75             | 19.095  |            | 19.254           | 84  | 75  | 19.095 |
|       | <b>Mã nguồn 12</b>                                                                                                                                                                     | 070-072 | 12 | 3.656   | 84        | 75             | 3.497   |            | 3.656            | 84  | 75  | 3.497  |
|       | - Mua sắm trang thiết bị dạy học, Sửa chữa trường lớp (có mục tiêu)                                                                                                                    |         |    | 690     | 69        | 62             | 559     |            | 690              | 69  | 62  | 559    |



|  |                                                                                                                                                                                                                      | Mã      | Mã | Dự toán | TK<br>10% | TK thêm<br>10% | Dự toán | Điều chỉnh | Dự toán năm 2026 |    |    |        |
|--|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|----|---------|-----------|----------------|---------|------------|------------------|----|----|--------|
|  | Chính sách nghỉ thôi việc theo Nghị định số 115/2020/NĐ-CP và Kinh phí làm thêm giờ theo Thông tư số 21/2025/TT-BGDĐT (có mục tiêu)                                                                                  |         |    | 950     |           |                | 950     |            | 950              |    |    | 950    |
|  | - Miễn học phí, NĐ 238/2025/NĐ-CP ngày 03/09/2025: 2.461hs x 80.000đ x 9 tháng                                                                                                                                       |         |    | 1.772   |           |                | 1.772   |            | 1.772            |    |    | 1.772  |
|  | - giáo viên dạy trẻ khuyết tật                                                                                                                                                                                       |         |    | 96      |           |                | 96      |            | 96               |    |    | 96     |
|  | - Chi HD chuyên môn ngành GD theo số học sinh (NQ52/2025/NQ-HĐND) theo số học sinh NH 2025-2026 : 2.461hs x 60.000d/hs/năm                                                                                           |         |    | 148     | 15        | 13             | 120     |            | 148              | 15 | 13 | 120    |
|  | Mã nguồn 14                                                                                                                                                                                                          | 070-072 | 14 | 14.638  |           |                | 14.638  |            | 14.638           |    |    | 14.638 |
|  | - Chế độ thu nhập tăng thêm theo NQ 27/2025/NQ-HĐND(Căn cứ CV số 12212/STC-ĐP ngày 07/11/2025 Sở TC thành phố HCM : (Hệ số lương, CV, VK)*Hệ số TNTT 1,5*2,34*12th =(342,04+4,45+1.05)= 347,54 x 1,5 x 2,34tr x 12th |         |    | 14.638  |           |                | 14.638  |            | 14.638           |    |    | 14.638 |
|  | * Mã nguồn 18                                                                                                                                                                                                        | 070-072 | 18 | 960     |           |                | 960     |            | 960              |    |    | 960    |
|  | - Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính Phủ: HSL: 342,04 x 2,34 trđ x 10% x 12th                                                                                                                 |         |    | 960     |           |                | 960     |            | 960              |    |    | 960    |

**Ghi chú:**

1. Giao dự toán năm 2026 theo mức lương cơ sở 2.340.000 đồng (Cơ sở tính lương bảng lương tháng 11/2025)

2. UBND phường tiết kiệm:

- 10% dự toán chi thường xuyên năm 2026 để thực hiện CCTL. Nguồn CCTL tại đơn vị được sử dụng cho nhu cầu: thực hiện chính sách CCTL theo quy định của Chính phủ (bao gồm quỹ tiền thưởng); các chế độ, chính sách sử dụng nguồn CCTL; chi tăng thu nhập thêm theo cơ chế đặc thù của Thành phố và các văn bản quy định hiện hành.

- Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên (ngoài tiết kiệm tạo nguồn CCTL) để bổ sung nguồn chi an sinh xã hội theo Nghị quyết số 245/2025/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Quốc hội."

3. NSNN đã bố trí chế độ tiền thưởng năm 2026 cho đơn vị theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính Phủ; công văn số 7585/BNV-TL ngày 26/11/2024 của Bộ Nội vụ. Đề nghị đơn vị thực hiện theo quy định tại Nghị định số 73/2024/NĐ-CP của Chính Phủ; đến hết ngày 31/01 của năm sau liền kề, nếu cơ quan, đơn vị không sử dụng hết quỹ tiền thưởng của năm thì không được chuyển nguồn vào quỹ tiền thưởng của năm sau.